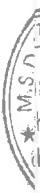


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 9 ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên
Ông Đinh Quốc Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo Kiểm toán số 020420.001/BCTC.KT3 ngày 02/04/2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến khả năng thu hồi công nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục dẫn đến chúng tôi tiếp tục phải đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác đã phát sinh từ các năm trước nhưng vẫn chưa thu hồi với tổng số tiền là 31 tỷ đồng (xem thuyết minh 8). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung trên Báo cáo tài chính kèm theo liên quan đến các khoản công nợ này hay không.

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu Hàng tồn kho (MS 141) một số khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã phát sinh chưa được nghiệm thu thanh toán với tổng số tiền là 59 tỷ đồng (xem thuyết minh 9). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được về tình hình nghiệm thu, cũng như không thể xác định được giá trị có thể thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện các công trình. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung trên Báo cáo tài chính kèm theo liên quan đến các công trình nêu trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 59 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 78 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 289 tỷ đồng trong đó nợ quá hạn trên 23 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 01, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trí Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3985-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		332.256.486.963	315.837.803.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.598.770.227	17.950.169.753
111	1. Tiền		10.598.770.227	17.950.169.753
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.900.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.900.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.793.642.070	111.746.953.548
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.930.440.522	91.690.759.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.086.558.508	10.145.630.669
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.487.192.824	11.621.113.499
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	IV. Hàng tồn kho	9	182.242.128.386	180.289.649.405
141	1. Hàng tồn kho		182.242.128.386	180.289.649.405
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.721.946.280	5.851.031.292
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.721.946.280	5.851.031.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.884.819.268	27.481.707.010
220	II. Tài sản cố định		18.847.657.469	22.702.994.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.847.657.469	22.702.994.086
222	- Nguyên giá		124.817.234.169	124.817.234.169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.969.576.700)	(102.114.240.083)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.037.161.799	4.778.712.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.823.675.156	4.565.226.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		353.141.306.231	343.319.511.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		292.561.957.339	284.305.975.824
310	I. Nợ ngắn hạn		289.105.082.766	280.386.822.369
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.482.578.734	50.312.238.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	108.723.327.766	84.323.578.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	215.193.286	371.895.086
314	4. Phải trả người lao động		2.409.287.667	1.067.527.578
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.247.777.934	2.487.124.755
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.911.474.643	16.267.733.705
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	96.032.806.000	124.474.087.996
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
330	II. Nợ dài hạn		3.456.874.573	3.919.153.455
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.372.055	36.372.055
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.420.502.518	3.882.781.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.579.348.892	59.013.535.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	60.579.348.892	59.013.535.184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.795.124.925	4.229.311.217
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.229.311.217	9.353.213.678
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.565.813.708	(5.123.902.461)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		353.141.306.231	343.319.511.008

Nguyễn Thu Giang

Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Đặng Văn Công

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	194.038.042.387	86.208.997.952
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.038.042.387	86.208.997.952
11	4. Giá vốn hàng bán	21	177.059.713.678	77.412.986.476
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.978.328.709	8.796.011.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	175.721.277	115.889.644
22	7. Chi phí tài chính	23	9.850.746.869	9.242.941.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.850.746.869	9.242.941.833
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.112.130.435	4.880.410.014
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.191.172.682	(5.211.450.727)
31	11. Thu nhập khác	25	689.187.972	366.598.927
32	12. Chi phí khác	26	310.976.660	276.768.277
40	13. Lợi nhuận khác		378.211.312	89.830.650
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.569.383.994	(5.121.620.077)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.570.286	2.282.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.565.813.708</u>	<u>(5.123.902.461)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	295	(964)


Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2021


Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		218.715.068.306	146.560.064.319
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(160.692.073.537)	(141.451.618.408)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.294.490.400)	(21.373.717.513)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.427.166.130)	(8.456.144.284)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(217.953.026)	(123.917.779)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		174.121.146	5.609.032
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(443.345.166)	(15.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.814.161.193	(24.854.724.633)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(500.940.909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.900.000.000)	(8.320.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.320.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.721.277	115.889.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.724.278.723)	(385.051.265)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		127.067.266.890	171.972.313.646
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(155.508.548.886)	(144.937.287.278)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.441.281.996)	27.035.026.368
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.351.399.526)	1.795.250.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.950.169.753	16.154.919.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.598.770.227	17.950.169.753

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 9 ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 134 người (tại 31/12/2019 là: 146 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT);
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị thi công.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty lấy theo bình quân của ngành là hai năm trở lên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong giai đoạn từ năm 2015 - 2019, do có sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng có giá trị lớn với chủ đầu tư và nghiệm thu được nhiều hạng mục công trình như: Công trình cầu Cẩm Kim- Quảng Nam, Cầu Phước Long - TP. Hồ Chí Minh, Cầu Thọ Tường - Hà Tĩnh. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 tăng trưởng đáng kể so với năm trước.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị công trình dở dang đã thực hiện trong các năm trước nhưng chưa nghiệm thu được với chủ đầu tư là trên 59 tỷ đồng, các khoản đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước vẫn chưa thu được tiền từ khách hàng là trên 78 tỷ đồng, các khoản nợ phải trả ngắn hạn trên 289 tỷ đồng trong đó nợ quá hạn trên 23 tỷ đồng (Thuyết minh 13). Các nội dung này cho thấy tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- * Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	99.805.808	37.354.403
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.498.964.419	17.912.815.350
	10.598.770.227	17.950.169.753

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.900.000.000	-	-	-
	9.900.000.000	-	-	-

Tại 31/12/2020, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 9.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,12%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (*)	27.978.767.283	-	27.978.767.283	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (*)	18.763.223.187	-	19.363.223.187	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	16.746.419.327	-	16.746.419.327	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.845.098.428	-	7.162.904.428	-
- Trung tâm Quản lý Đường hầm sông Sài Gòn	3.652.862.623	-	1.406.453.374	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	5.609.854.237	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Tĩnh	5.048.021.000	-	1.285.518.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 9	4.900.471.434	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.385.723.003	(1.486.897.025)	17.747.473.565	(1.486.897.025)
	110.930.440.522	(1.486.897.025)	91.690.759.164	(1.486.897.025)

(*) Đây là các công trình của đơn vị liên quan đến vốn Nhà nước nên công tác quyết toán còn chậm, chủ đầu tư giữ lại chưa thanh toán khi nghiệm thu các đợt, chờ khi quyết toán công trình thì chủ đầu tư sẽ thanh toán hết. Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được toàn bộ số dư công nợ của các đối tượng này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	3.335.408.173	-	3.335.408.173	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	1.061.150.464	-	727.695.064	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vĩnh Hưng	-	-	3.865.683.747	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình ngầm Đô thị	-	-	1.700.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	689.999.871	-	516.843.685	-
	5.086.558.508	-	10.145.630.669	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	1.420.021.609	-	2.158.259.642	-
- Ký cược, ký quỹ	7.980.286.485	-	8.439.201.098	-
- Phải thu khác	1.086.884.730	(223.652.759)	1.023.652.759	(223.652.759)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
+ Phan Đăng Tạo	144.990.276	(144.990.276)	144.990.276	(144.990.276)
+ Các khoản phải thu khác	141.894.454	(78.662.483)	78.662.483	(78.662.483)
	10.487.192.824	(223.652.759)	11.621.113.499	(223.652.759)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	16.746.419.327	16.746.419.327	16.746.419.327	16.746.419.327
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	6.645.098.428	6.645.098.428	7.962.904.428	7.962.904.428
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	2.248.551.000	2.248.551.000	2.248.551.000	2.248.551.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Công trình 623	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000	1.555.646.000
+ Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ban Quản lý Công trình Cầu Ngành	782.849.600	782.849.600	782.849.600	782.849.600
+ Công ty Cổ phần 471	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Các khoản phải thu khác	1.694.921.371	1.021.615.019	2.314.272.887	1.640.966.535
	31.382.658.584	29.672.108.800	33.319.816.100	31.609.266.316

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.398.072.499	-
- Công cụ, dụng cụ	801.564.472	-	801.564.472	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	181.440.563.914	-	178.090.012.434	-
	182.242.128.386	-	180.289.649.405	-

(*): Chi tiết các công trình dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình Cầu Sông Hốt - Quảng Ninh (**)	16.669.307.297	16.669.307.297
- Công trình Cầu 2A - Gói thầu 4A (**)	10.495.865.454	10.495.865.454
- Gói thầu số 5 (Cầu số 2,3,5 tại Phú Yên) (**)	32.481.039.548	32.481.039.548
- Công trình N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn (***)	2.664.447.494	4.394.311.219
- Công trình Cầu Long Đại - Thành phố Hồ Chí Minh	31.112.911.739	34.676.695.296
- Công trình Cầu Quang Trung - Thành phố Cần Thơ	27.109.875.677	27.022.139.670
- Công trình N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	9.694.926.898	12.358.569.670
- Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	-	10.226.855.782
- Công trình Cầu CuPua - Quảng Trị	-	2.183.228.295
- Công trình Cầu Phước Long - Thành phố Hồ Chí Minh	2.909.062.663	10.189.880.019
- Công trình Cầu Thọ Tường - Hà Tĩnh	16.675.720.363	11.048.063.931
- Công trình Cầu Cẩm Kim - Quảng Nam	-	3.424.228.075
- Công trình 4 cầu Cần Thơ	7.027.499.335	15.836.689
- Công trình Bến xe miền Đông	3.071.223.944	9.818.489
- Công trình cầu Thanh Nam	15.596.413.054	-
- Công trình cầu Chánh Hòa	-	45.000
- Công trình cầu Bình Dương - Tây Ninh	3.379.628.061	-
- Dự án Chung cư Lê Lợi	2.552.642.387	2.894.128.000
	181.440.563.914	178.090.012.434

(**) Các công trình mà Công ty đã thực hiện khối lượng công việc theo tiến độ thi công đã ký kết tuy nhiên do vướng mắc trong việc bố trí nguồn vốn nên chủ đầu tư chưa thực hiện ký nghiệm thu đối với khối lượng, tổng giá trị 59.646.212.299 đồng.

(***) Công trình có vướng mắc tại 31/12/2019, tuy nhiên đến 31/12/2020 đã hoàn thành, đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán khối lượng với chủ đầu tư. Theo kế hoạch, chủ đầu tư sẽ hoàn thành việc nghiệm thu và quyết toán khối lượng trong năm 2021.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	924.023.433	2.701.470.420
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	890.396.071	1.626.704.863
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.255.652	237.050.998
	1.823.675.156	4.565.226.281

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	123.474.087.996	123.474.087.996	127.067.266.890	154.508.548.886	96.032.806.000	96.032.806.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-	-
	124.474.087.996	124.474.087.996	127.067.266.890	155.508.548.886	96.032.806.000	96.032.806.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-	-
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
	VND	9,3% - 9,9%	12 tháng	Thế chấp (*)	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An					43.043.254.000	46.207.491.300
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	8,00%	09 tháng	Thế chấp (*)	7.418.152.000	23.414.956.696
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	VND	9,00%	11 tháng	Thế chấp (*)	4.940.400.000	7.263.640.000
Cá nhân Phạm Thị Thanh Nhân	VND	5,40%	03 tháng	Tin chấp	6.068.000.000	19.175.000.000
Cá nhân Phạm Thị Thanh Mai	VND	5,40%	03 tháng	Tin chấp	34.563.000.000	27.413.000.000
					96.032.806.000	123.474.087.996

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn: Bỏ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây dựng.
(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
					VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	11,00%	2020	Thế chấp	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
					-	-	-	-

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Cá nhân Phạm Thị Thanh Mai	Vợ của Chủ tịch HĐQT - Giám đốc	34.563.000.000	1.574.359.441	27.413.000.000	446.742.531
		<u>34.563.000.000</u>	<u>1.574.359.441</u>	<u>27.413.000.000</u>	<u>446.742.531</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng 68	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình Miền	1.408.835.239	1.408.835.239	1.718.574.408	1.718.574.408
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Thành	3.588.133.121	3.588.133.121	4.283.342.121	4.283.342.121
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nhật Quang	156.898.989	156.898.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 38	1.717.810.545	1.717.810.545	3.377.887.440	3.377.887.440
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vĩnh Hưng	5.089.573.669	5.089.573.669	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.903.987.965	18.903.987.965	15.686.707.874	15.686.707.874
	54.482.578.734	54.482.578.734	50.312.238.038	50.312.238.038
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng 68	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911	13.353.136.911
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655	8.530.736.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640	1.733.465.640
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Nhật Quang	-	-	1.628.386.989	1.628.386.989
	23.617.339.206	23.617.339.206	25.245.726.195	25.245.726.195

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	52.448.290.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Hội An	32.700.000.000	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Cái Răng, Cần Thơ	8.382.385.694	12.761.713.715
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hải Sơn - Tổng Công ty 86	2.917.303.760	4.617.303.760
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	34.770.505.526
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.171.846.566
- Người mua trả tiền trước khác	12.275.348.312	26.002.208.908
	108.723.327.766	84.323.578.475

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.295.386.442	3.295.386.442	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.953.026	3.570.286	217.953.026	3.570.286
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.445.818	2.445.818	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	97.051.000	227.629.876	113.057.876	211.623.000
- Các loại thuế khác	56.891.060	16.410.412	73.301.472	-
	371.895.086	3.545.442.834	3.702.144.634	215.193.286

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.612.307.497	1.188.726.758
- Phí bảo lãnh	635.470.437	1.298.397.997
	4.247.777.934	2.487.124.755

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	667.964.138	588.111.893
- Bảo hiểm xã hội	1.442.813.471	1.436.758.961
- Bảo hiểm y tế	280.128.801	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	144.944.805	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.375.623.428	14.242.862.851
+ <i>Phải trả các đội thi công tiền thi công các công trình</i>	<i>18.782.683.907</i>	<i>13.634.923.330</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>592.939.521</i>	<i>607.939.521</i>
	21.911.474.643	16.267.733.705
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.420.502.518	3.882.781.400
	3.420.502.518	3.882.781.400

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
Lỗi trong năm trước	-	-	(5.123.902.461)	(5.123.902.461)
Truy thu thuế bổ sung năm 2018	-	-	(215.670.642)	(215.670.642)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	4.229.311.217	59.013.535.184
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	4.229.311.217	59.013.535.184
Lãi trong năm nay	-	-	1.565.813.708	1.565.813.708
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	5.795.124.925	60.579.348.892

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	38.159.780.000	71,82%	38.159.780.000	71,82%
Các cổ đông khác	14.969.420.000	28,18%	14.969.420.000	28,18%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối năm	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	193.186.276.538	84.746.960.066
Doanh thu kinh doanh bất động sản	357.028.619	228.238.432
Doanh thu kinh doanh khác	494.737.230	1.233.799.454
	194.038.042.387	86.208.997.952

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	176.225.799.260	76.288.446.877
Giá vốn kinh doanh bất động sản	339.177.188	216.826.510
Giá vốn kinh doanh khác	494.737.230	907.713.089
	177.059.713.678	77.412.986.476

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	175.721.277	115.889.644
	175.721.277	115.889.644

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.850.746.869	9.242.941.833
	9.850.746.869	9.242.941.833

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.049.981.798	3.791.874.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.321.601	41.337.122
Thuế, phí, lệ phí	219.949.655	202.165.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.787.710	240.233.659
Chi phí khác bằng tiền	380.089.671	604.798.685
	6.112.130.435	4.880.410.014

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập về cho thuê tài sản	170.000.000	-
Hoàn nhập bảo hành công trình	462.278.882	348.048.927
Thu nhập khác	56.909.090	18.550.000
	689.187.972	366.598.927

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	310.976.660	276.768.277
	310.976.660	276.768.277

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.551.532.563	(5.133.031.999)
Các khoản điều chỉnh tăng	310.976.660	276.768.277
- Chi phí không hợp lệ	310.976.660	276.768.277
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.862.509.223)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.862.509.223)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(4.856.263.722)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (1)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	17.851.431	11.411.922
Thu nhập tính thuế TNDN	17.851.431	11.411.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (2)	3.570.286	2.282.384
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	3.570.286	2.282.384
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	3.570.286	2.282.384
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	215.670.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	217.953.026	123.917.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(217.953.026)	(123.917.779)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.570.286	217.953.026

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.565.813.708	(5.123.902.461)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.565.813.708	(5.123.902.461)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	(964)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.067.033.880	43.904.728.998
Chi phí nhân công	21.752.916.798	18.003.378.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.855.336.617	4.162.474.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.724.097.711	63.924.184.849
Chi phí khác bằng tiền	2.123.010.587	4.169.580.046
	186.522.395.593	134.164.347.584

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.598.770.227	-	17.950.169.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.417.633.346	(1.710.549.784)	103.311.872.663	(1.710.549.784)
Các khoản cho vay	9.900.000.000	-	-	-
	141.916.403.573	(1.710.549.784)	121.262.042.416	(1.710.549.784)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	96.032.806.000	124.474.087.996
Phải trả người bán, phải trả khác	76.430.425.432	66.616.343.798
Chi phí phải trả	4.247.777.934	2.487.124.755
	176.711.009.366	193.577.556.549

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.598.770.227	-	-	10.598.770.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.707.083.562	-	-	119.707.083.562
Các khoản cho vay	9.900.000.000	-	-	9.900.000.000
	140.205.853.789	-	-	140.205.853.789
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.950.169.753	-	-	17.950.169.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.601.322.879	-	-	101.601.322.879
	119.551.492.632	-	-	119.551.492.632

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	96.032.806.000	-	-	96.032.806.000
Phải trả người bán, phải trả khác	76.394.053.377	36.372.055	-	76.430.425.432
Chi phí phải trả	4.247.777.934	-	-	4.247.777.934
	176.674.637.311	36.372.055	-	176.711.009.366
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	124.474.087.996	-	-	124.474.087.996
Phải trả người bán, phải trả khác	66.579.971.743	36.372.055	-	66.616.343.798
Chi phí phải trả	2.487.124.755	-	-	2.487.124.755
	193.541.184.494	36.372.055	-	193.577.556.549

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thù lao của các thành viên trong Hội đồng quản trị	204.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Anh Hưng	60.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Lục	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	48.000.000	24.000.000
Ông Đinh Quốc Hùng	48.000.000	24.000.000
Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác	887.700.000	626.529.000
Ông Nguyễn Anh Hưng	302.328.000	202.403.000
Ông Nguyễn Đình Lục	292.446.000	201.868.000
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	292.926.000	222.258.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thu Giang

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.403.133.574	81.824.058.873	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.615	124.817.234.169
Số dư cuối năm	3.403.133.574	81.824.058.873	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.615	124.817.234.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.634.868.510	65.935.564.235	18.730.883.662	992.917.061	14.820.006.615	102.114.240.083
- Khấu hao trong năm	132.312.625	2.667.195.886	1.025.506.505	30.321.601	-	3.855.336.617
Số dư cuối năm	1.767.181.135	68.602.760.121	19.756.390.167	1.023.238.662	14.820.006.615	105.969.576.700
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.768.265.064	15.888.494.638	4.966.193.721	80.040.663	-	22.702.994.086
Tại ngày cuối năm	1.635.952.439	13.221.298.752	3.940.687.216	49.719.062	-	18.847.657.469

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.488.590.980 VND
91.965.803.592 VND

